**BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG**

**THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ**

**Kính gửi:** Các hãng sản xuất, các nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Đà Nẵng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc dự toán mua sắm vật tư, hóa chất sử dụng trong pha chế, xét nghiệm giải phẫu bệnh, vi sinh, huyết học, chuyên khoa răng hàm mặt sử dụng 12 tháng cho Bệnh viện Đà Nẵng với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 124 đường Hải Phòng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phùng Ngọc Hùng - ĐT: 0905.741.989; Email: [phongthaubvdn@gmail.com](mailto:phongthaubvdn@gmail.com).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại Bệnh viện Đà Nẵng (Đ/c: Số 124 Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng) vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu.

- Địa chỉ email: [phongthaubvdn@gmail.com](mailto:phongthaubvdn@gmail.com) nhận file mềm excel và bản scan.

4. Thời hạn nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 05 tháng 9 năm 2023.

**Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.**

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị): Chi tiết bảng mô tả đính kèm phụ lục 1.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế như sau:

- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đà Nẵng. Đ/c: Số 124 Hải Phòng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Hàng hóa được giao mới 100%, chưa qua sử dụng, được bảo quản và đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến:

- Thời gian cung ứng dự kiến 12 tháng liên tục kể từ quý IV năm 2023.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không.

- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

a. Báo giá theo mẫu phụ lục 2 đính kèm thông báo này.

b. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải đính kèm tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế báo giá (bản giấy hoặc file mềm gửi trực tiếp về địa chỉ của bệnh viện hoặc email quy định tại Khoản 3, Mục I - Yêu cầu báo giá).

c. Trường hợp bản giấy chậm trễ trong quá trình vận chuyển gửi về địa chỉ nhận trực tiếp của bệnh viện quy định tại Khoản 3, Mục I - Yêu cầu báo giá. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp phải có file mềm và bản scan của hồ sơ báo giá theo quy định tại điểm a, b Khoản 5 mục này gửi về địa chỉ email của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá trước ngày kết thúc thời hạn nhận báo giá quy định tại Khoản 4, Mục I - Yêu cầu báo giá.

**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ/ LINH KIỆN, PHỤ KIỆN, VẬT TƯ THAY THẾ SỬ DỤNG CHO TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 1711/BVĐN-VTTB ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Danh mục** | **Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật** | **Số lượng/ khối lượng** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hóa chất, vật tư sử dụng trong pha chế, xét nghiệm giải phẫu bệnh, vi sinh, huyết học** | |  |  |
| 1 | Calci Hypochlorid | Hàm lượng Chlorine (Cl) ≥ 65 % | 3 | kg |
| 2 | Glycerin | Hàm lượng C3H8O3, %≥99.0% | 360 | kg |
| 3 | Nước cất | Nước cất 1 lần tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 23.000 | lit |
| 4 | Oxy già | Công thức hoá học H2O2. Nồng độ 30% (kl/kl) | 60.000 | ml |
| 5 | Potassium iodide | Hàm lượng KI≥ 98.0%, pH 6.0-8.0 | 500 | gam |
| 6 | Than hoạt | Than hoạt tính là một dạng của carbon được xử lý để có những lỗ rỗng bé thể tích nhỏ để tăng diện tích bề mặt cho hấp phụ hoặc phản ứng hóa học, được dùng trong y tế để giải độc. | 10 | kg |
| 7 | Xanh Methylen | Tinh thể xanh đậm | 300.000 | mg |
| 8 | Acid acetic | Hàm lượng CH3COOH, %≥99.5% | 4.000 | ml |
| 9 | Acid Clohydric 1N | Hàm lượng HCl (%)35 – 38, hàm lượng Clo (%) ≤ 0.0001, hàm lượng SO4 (%) ≤ 0.0002, hàm lượng Fe, (%) ≤ 0.00005 | 500 | ml |
| 10 | Acid Nitric | Hàm lượng HNO3, % 65.0-68.0, hàm lượng Clo (%) ≤0.001, hàm lượng SO4 (%)≤0.003, hàm lượng Fe, (%)≤0.001 | 1.500 | ml |
| 11 | Cồn tuyệt đối | Ethanol hàm lượng ≥ 99.8%. | 520 | lit |
| 12 | Dung dịch Amoniac | Hàm lượng NH3, % 25-28 | 500 | ml |
| 13 | Dung dịch nhuộm EA 50 | Nhuộm hạt nhân: xanh đến tím đậm, tế bào ưa acid: hồng, tế bào ưa bazơ: xanh dương đến xanh lá | 1.500 | ml |
| 14 | Dung dịch nhuộm Hematoxylin | Dung dịch nhuộm Hematoxylin nhuộm nhân tế bào trên tiêu bản - Thành phần: glycol và acid acetic ổn định dung dịch. Chai ≥ 500ml | 12.000 | ml |
| 15 | Dung dịch nhuộm Orang G-6 | Dung dịch nhuộm, dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol; Nước; Isopropyl Alcohol; Methyl Alcohol; Phosphotungstic Acid; Orange G | 1.500 | ml |
| 16 | Eosin bột | Dạng bột. Nhuộm tế bào: hạt nhân: xanh đậm đến tím đậm, tế bào chất và gian bào: hồng đến đỏ, hồng cầu: vàng đến cam | 100 | gam |
| 17 | Giấy lọc thấm tròn | Giấy lọc định lượng, tốc độ lọc trung bình, đường kính ≥110mm | 2.400 | tờ |
| 18 | Hóa chất thay thế Xylen | Một hydrocarbon aliphatic (hydrocarbon không vòng) không mùi, không nhờn, thay thế cho Xylene trong phòng thí nghiệm giải phẫu bệnh – quá trình xử lý mô, khử parafin và làm sạch sau khi khử nước trong quá trình nhuộm. - Dung dịch dạng lỏng, không màu, không mùi, không nhờn - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 118ºC tới 150ºC - Điểm chớp cháy: 14ºC tới 18ºC - Độ hòa tan: Không đáng kể trong nước - Thành phần gồm có: Aliphatic hydrocarbon > 99%. | 183 | lit |
| 19 | Keo dán lamen | Hóa chất dùng để gắn phủ lên mô bệnh phẩm; dạng chất lỏng, không màu, mùi thơm - Điểm sôi và Phạm vi sôi: khoảng 111ºC - Điểm chớp cháy: khoảng 4.4 ºC - Thành phần gồm có: - Toluene - Acrylate Polymer | 1.440 | ml |
| 20 | Lưỡi dao cắt mô, bệnh phẩm | Lưỡi dao dùng để cắt mô, được làm bằng vật liệu thép không gỉ, kích thước khoảng 80x8x0,25mm, góc nghiêng 35 độ. Cắt được hầu hết các loại mô | 900 | cái |
| 21 | Na2HPO4 | Hàm lượng Na2HPO4.12H2O (%) ≥99.0, hàm lượng Clo (%) ≤0.001, hàm lượng SO4 (%) ≤0.01, hàm lượng Fe, (%) ≤0.0005, | 7.500 | gam |
| 22 | NaH2PO4 | Hàm lượng NaH2PO4.2H2O (%) ≥99.0, hàm lượng Clo (%) ≤0.005, hàm lượng SO4 (%) ≤0.01, hàm lượng Fe, (%) ≤0.0005, | 5.000 | gam |
| 23 | Sáp parafin (Nến tinh khiết) | Sáp parafin hạt tinh khiết chuyên dùng để vùi đúc mẫu bệnh phẩm với các chất phụ gia để tăng cường khả năng thẩm thấu, tạo độ đàn hồi và giúp cắt mẫu dễ dàng. - Trạng thái vật lý: Rắn - Màu sắc: Trắng (Rõ ràng ở trạng thái nóng chảy) - Mùi: Hydrocarbon nhẹ - Điểm đóng băng / Điểm nóng chảy: 54.4 – 57.2°C - Thành phần gồm có: Sáp paraffin tinh khiết và sáp Hydrocarbon > 99%, Benzen, ethenyl-, polymer với 1-methylethenyl) benzen, hydro hóa < 1% | 216 | kg |
| 24 | Xylen | Chất lỏng trong suốt, không màu, độ bay hơi vừa. Có thể hoà tan với cồn, ether, dầu thực vật và hầu hết các dung môi hữu cơ khác nhưng không tan trong nước. Hàm lượng (C8H10), %≥99.0% | 121.000 | ml |
| 25 | Bộ nhuộm Gram | Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine, mỗi chai ≥ 100ml | 20.000 | ml |
| 26 | Dầu soi kính | Dầu soi kính là loại dầu trong suốt có chiết suất cao, có tác dụng làm giảm đáng kể sự tán xạ ánh sáng, làm tăng độ phân giải của hình ảnh. | 2.500 | ml |
| 27 | Formic acid (HCOOH) | Hàm lượng HCOOH≥ 88.0% | 1.500 | ml |
| 28 | Giem sa | Giêm sa dùng để nhuộm các mẫu máu, tủy xương, mẫu parafin, các mẫu mô và tế bào học | 4.500 | ml |
| 29 | Trisodium citrate dihydrat (C6H5Na3O7.2H2O) | Hàm lượng C6H5Na3O7.2H2O≥ 99.00% | 1.500 | gam |
| 30 | Cassette nhựa có nắp | Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn trong quá trình chế biến - Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học - Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm × 1,0mm (loại lỗ to) hoặc lỗ vuông kích thước 0,9mm × 0,9mm (loại lỗ nhỏ) | 24.100 | cái |
| 31 | Lamen | Được làm bằng chất liệu thủy tinh borosilicate, mỏng, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. Có thể được sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Kích thước: có hình vuông 22mmx22mm. Hoặc tương đương | 55.200 | cái |
| 32 | Lam kính mài | Độ dày: 1.0 - 1.2mm. • Kích thước: khoảng 25.4 x 76.2mm (1” x 3”) • Vật liêu cấu thành: kính. Loại nhám. | 100.768 | cái |
| 33 | Lam kính thường | Độ dày: 1.0 - 1.2mm. • Kích thước: khoảng 25.4 x 76.2mm (1” x 3”) • Vật liêu cấu thành: kính. Loại trơn. | 10.368 | cái |
|  | **Gia công răng giả phục hình cố định** | |  |  |
| 34 | Răng sứ kim loại | Cấu tạo gồm khung sườn được làm từ hợp kim Hợp kim: Crom - Coban - Niken và lớp sứ men phủ bên ngoài, kích cỡ phù hợp từng cá nhân theo yêu cầu của Bác sỹ lâm sàng | 30 | cái |
| 35 | Răng toàn sứ | \*Cấu tạo: gồm khung sườn và sứ cầu/mão   \*Thành phần:  Sườn bằng vật liệu Zirconia 01  Sứ 01, 100% không hợp chất kim loại \*Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lây trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng | 30 | cái |
| 36 | Cùi giả toàn sứ | Vật liệu phôi sứ  Phôi sứ Zirconia dạng đĩa, có màu trắng và màu ngà  Chiều cao cả phôi sứ phù hợp cho nhiều dạng phục hình tương đương: 15,20,25,30 mm  Tính năng kỹ thuật  Độ giãn nở nhiệt (CTE): 10,5 (25-500 độ C)  Màu sắc: Màu trắng và màu ngà  Độ cứng: 1.300- 1.500 Mpa  Độ bền uốn: 2.000 N  Suất đàn hồi: 210GPa  Nung ở nhiệt độ: 1.000 - 1.300 độ C  - Kích thước: Tùy theo kích thước hàm của bệnh nhân, lắp thiết kế lên hàm, phù hợp theo từng chỉ định của bác sĩ. | 5 | cái |
| 37 | Răng toàn sứ gắn trên Implant | \*Thành phần:  - Sườn bằng vật liệu Zirconia 01  - Sứ 01  - 100% không hợp chất kim loại, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant.  \*Thành phân phối sứ Zirconia:  - Zirconia 99,99%; dạng đĩa, có màu trắng và màu ngà  - Chiều cao cả phôi sử phù hợp cho nhiều dạng phục hình tượng đương: 15, 20, 25 và 30 mm,  - Y2O3, Al2O, một vi lượng của CaO, K2O.Na2O 0,01%  \*Vật liệu sứ phủ:  - Vật liệu đắp sứ thẩm mỹ đồng bộ với vật liệu phội sử  \*Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng: màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. | 10 | cái |
| 38 | Răng sứ Titan | \* Cấu tạo: gồm khung sườn và sứ cầu/mão \* Chất liệu: Khung sườn: hợp kim Ni - Crom -Titan trong đó có chứa 4-6% Titanium và được phủ một lớp men sứ Ceramco3 bên ngoài Sứ cầu/mão: Sứ Titan Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \* Yêu cầu chất lượng khi sử dụng: màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. | 30 | cái |
| 39 | Răng sứ Titan gắn trên Implant | \* Thành phần:  Sườn bằng vật liệu kim loại Titanium  Sứ, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant.  \* Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị tri răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lây trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng | 10 | cái |
| 40 | Răng giả tháo lắp | \*Cấu tạo gồm:  1. Hàm nhựa (nền hàm): Bột:  - Polymethacrylate de methyle  - Peroxyde de benzoyle: 0,5 – 2% tạo gốc tự do  - Bột màu vô cơ hay hữa cơ  - Bột tale để làm các hạt bột rời nhau Lỏng:  - Methacrylate de methyle  - Chất chống oxy hóa: hydroquinone 0,006%  2. Răng tháo lắp:  - Cấu tạo 4 lớp ở răng trước và 3 lớp ở răng sau - Nhựa Polymethyl Methacrylate hoặc tương đương  - Sắc tố màu: hiệu ứng lấp lánh màu  - Huỳnh quang phát huỳnh quang mạnh dưới ánh đèn cực tím - Hiện thị các múi răng rõ ràng  - Có độ trong mờ cạnh cắn.  - Nhiều dạng khuôn răng để lựa chọn:  44 khuôn răng (29 khuôn răng hàm trên: 17 khuôn răng L, 7 khuôn răng A, 5 khuôn răng P) vào 15 khuôn răng hàm dưới.  - Lớp nên của răng mềm, liên kết tốt với vật liệu nền hàm, lớp trên cùng có độ cứng cao.  - Thiết kế nên răng hình tháp, vòng cổ răng có các khấc | 20 | cái |
| 41 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo | Chất liệu : Nhựa dẻo valplast/Kern hoặc tương đương  Yêu cầu khi sử dụng: phải thực hiện sao cho các răng trụ chịu đựng tối thiểu các lực nén và xoay vặn, đồng thời phải có hiệu quả tối đa về phương diện giữ vững hàm phục hình, chống lại các lực tác động lên hàm  Đảm bảo chất lượng sử dụng và không ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân | 10 | hàm |
|  | **Vật liệu cấy ghép implant nha khoa** | |  |  |
| 42 | Chân răng nhân tạo (Implant) | Vật liệu Titanium, giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Kết nối hình côn 11 độ hoặc 22độ, phần dưới lục giác. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kinh trụ dao động từ 3.0 – 7 mm, chiều dài từ 7 - 15 mm, có nhiều kích thước phù hợp với từng vị trí răng khác nhau | 15 | cái |
| 43 | Bộ nhận răng giả (Abutment) | Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kính dao động 4.5-6.5mm có nhiều kích thước phù hợp | 15 | cái |
| 44 | Trụ liền thương (Healing) | Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Trụ lãnh thương tái tạo mô nướu, cấy ghép kết nối côn, có nhiều kích thước phù hợp. Đường kính dao động 4.0-6.5mm | 15 | cái |
| 45 | Coping lấy dấu đóng/ mở các cỡ | Lấy dấu mở - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kính: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm. Chiều cao : 21mm, 26mm. Đường kính ốc kết nối: 2mm. Đường kinh lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm  Lấy dấu đóng - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kinh: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm Chiều cao : 15mm, 20mm. Đường kinh ôc két női: 2mm. Đường kính lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm | 4 | cái |
| 46 | Bột xương nhân tạo | Hộp 0.25g (0.75 cc). Dạng viên, kích thước hạt 1.0 - 2.0mm. Dùng ghép xương vùng ghép thể tích <= 0.75cc. Thời gian tái hấp thụ: 4-6 tháng. Chỉ định 100% xương khoảng hóa tự nhiên. Không gây nhiễm trùng thứ cấp. Nhanh chóng thấm hút máu và dịch nhờ đặc tính xốp của xương. Ổn định khối lượng xương ghép. | 250 | mg |
| 47 | Bột xương nhân tạo | Hộp 0.5g (1.5 cc). Dạng viên, kích thước hạt 1.0-2.0mm. Dùng ghép xương vùng ghép thể tích từ >0.75cc đến <= 1.5cc. Thời gian tái hấp thụ: 4-6 tháng. Chỉ định 100% xương khoảng hóa tự nhiên. Không gây nhiễm trùng thứ cấp. Nhanh chóng thấm hút máu và dịch nhờ đặc tính xốp của xương. Ổn định khối lượng xương ghép. | 500 | mg |
| 48 | Bột xương nhân tạo | Hộp 1g (3.0 cc). Dạng viên, kích thước hạt 1.0-2.0mm. Dùng ghép xương vùng ghép thể tích từ >1.5cc đến <= 3.0cc. Thời gian tái hấp thụ: 4-6 tháng. Chỉ định 100% xương khoảng hóa tự nhiên. Không gây nhiễm trùng thứ cấp. Nhanh chóng thấm hút máu và dịch nhờ đặc tính xốp của xương. Ôn định khối lượng xương ghép. | 1.000 | mg |
| 49 | Màng xương nhân tạo | Màng collagen, kích thước 20x30mm. Thành phần chủ yếu là gân bò. Thời gian tái hấp thụ: trên 6 tháng. Với mức độ tương thích sinh học cao, được làm từ collagen loại I. Duy trì chức năng bảo vệ đủ lâu, tối ưu hóa quá trình tái tạo xương. Ổn định khối lượng xương ghép. Cấu trúc nhiều lớp, tăng hiệu quả tái tạo xương. Chỉ định cho Nha chu,Nâng sống hàm. Vùng nhổ răng (chuẩn bị cho quá trình đặt Implant), Nâng xoang, GBR | 1 | hộp |
| 50 | Màng xương nhân tạo | Màng collagen, kích thước 15x20mm. Thành phần chủ yếu là gân bò. Thời gian tái hấp thụ: trên 6 tháng. Với mức độ tương thích sinh học cao, được làm từ collagen loại I. Duy trì chức năng bảo vệ đủ lâu, tối ưu hóa quá trình tái tạo xương. Ổn định khối lượng xương ghép. Cấu trúc nhiều lớp, tăng hiệu quả tái tạo xương. Chỉ định cho Nha chu,Nâng sống hàm. Vùng nhổ răng (chuẩn bị cho quá trình đặt Implant), Nâng xoang, GBR | 1 | hộp |
|  | **Hóa chất, vật tư, vật liệu nha khoa** | |  |  |
| 51 | Bôi trơn ống tủy | Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca+ Sửa soạn ống tủy dễ dàng hơn nhờ tác dụng bôi trơn Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tủy | 3 | ml |
| 52 | Cao su đặc lấy dấu răng | Cao su đặc Silicone bổ sung kết hợp các tác động của công nghệ nano với khả năng thấm nước cao, đảm bảo hiệu quả trong các trường hợp lấy dấu lâm sàng, dùng lấy dấu phục hình cố định (cầu, mão…) và phục hình tháo lắp. Dễ trộn, dễ sử dụng. Dấu chính xác, độ ổn định cao, đàn hồi tốt. Bao gồm 2 hộp: Hộp Base >= 250ml, Hộp catalyst >=250ml | 2.500 | ml |
| 53 | Cao su lỏng lấy dấu răng | Cao su lỏng dùng lấy dấu phục hình cố định ( mão cầu..) và phục hình tháo lắp. Khả năng chống biến dạng cao. Phục hồi đàn hồi và ổn định kích thước. Các chi tiết lấy dấu rõ ràng, sắc nét. Có thể đúc mô hình ngay sau khi khử trùng. Bao gồm 2 hộp: Hộp Base>=90ml, hộp Catalyst=90ml | 900 | ml |
| 54 | Cây lèn | Chiều dài làm việc 33mm, Độ thuôn: 3,5% Size: số 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40 được sử dụng kết hợp với dung dịch bơm rửa giúp tăng hiệu quả làm sạch ống tủy | 5 | cái |
| 55 | Cement gắn tạm | Vật liệu gắn tạm cầu mão răng dùng để gắn tạm các rằng tam, gắn tạm mão răng, cầu răng, gắn cầu và mão trên trụ implant Vật liệu gắn tạm cầu mão răng là loại xi măng tự cứng không chứa eugenol, không ảnh hưởng đến quá trình trùng hợp của vật liệu trám và gắn bằng composite. Đặc biệt phù hợp để sử dụng cho bệnh nhân nhạy cảm với eugenol. | 52 | gam |
| 56 | Cement Glass Ionomer I gắn phục hình | Cement gắn cầu, chụp, chốt (glass ionomer chứa strontium gắn các phục hình kim loại) | 70 | gam |
| 57 | Cement Glass Ionomer IX hàn/ trám răng | Vật liệu trám có cản quang glass ionomer có chứa strontium độ cứng cao, đặc tính đông nhanh. Màu A3, A3.5 | 15 | gam |
| 58 | Cement Glass Ionomer PLUS gắn phục hình và mắc cài | Cement gắn cầu, chụp và mắc cài ( Glass ionomer chứa Strontium gắn các phục hình kim loại) Lực dán mạnh mẽ, liên hệ hóa học với các cấu trúc răng, có tính linh hoạt cao và độ dày màng cực thấp. | 15 | gam |
| 59 | Chất hàn ống tủy | Chữa tủy răng và làm bít ống tủy | 25 | gam |
| 60 | Chất lấy dấu | Chất lấy dấu đổi màu dùng cho chỉnh nha. Có kích thước ổn định, lấy dấu được rõ chi tiết. Đóng gói đặc biệt cho khí hậu nóng ẩm kéo dài thời gian sử dụng của aginate. Thời gian làm việc và trùng hợp nhanh. Hấp thụ nước nhanh, khử trùng an toàn, trộn đơn giản và nhanh chóng, không có bong bóng. Màu thay đổi theo giai đoạn lấy dấu( Giai đoạn đỏ: Thời gian trộn, giai đoạn cam nhạt: Thời gian làm việc, giai đoạn vàng: Thời gian trong miệng) | 4.530 | gam |
| 61 | Chỉ co nướu | Chỉ co nướu chèn vào kẽ răng giúp cô lập, thấm hút dịch nướu, bộc lộ phần răng sâu dưới nướu. | 1 | hộp |
| 62 | Chổi đánh bóng | Cán kim loại, đầu bước nhỏ, sử dụng để đánh bóng cạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác. Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần | 10 | cái |
| 63 | Cọ quét keo | Cọ quét keo với đầu lông mịn, không rụng lông tơ khi sử dụng, không tan trong môi trường miệng hoặc dung môi trong vật liệu nha khoa | 2.000 | que |
| 64 | Composite đặc trám thẩm mỹ | Là vật liệu composite quang trùng hợp, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy | 37 | gam |
| 65 | Cone chính trám bít ống tủy | Giúp trám bít ống tủy dễ dàng, nhanh chóng, tính cản quang cao. Cone gồm nhiều kích cỡ và độ thuôn khác nhau, có vạch đánh dấu chiều dài | 3.600 | cây |
| 66 | Cone giấy các cỡ | Vật liệu trong điều trị răng có tác dụng làm khô, sạch ống tủy.  Hình dáng tròn, dài, một đầu lớn, một đầu nhỏ Giấy đặc biệt dai, độ thấm hút tốt, không bị tưa sơ | 6.000 | cây |
| 67 | Cone phụ trám bít ống tủy | Dùng trong điều trị nội nha giúp trám khít kín với ống tủy tốt hơn khi dùng chung với cone chính trong trám bít ống tủy. | 3.600 | cây |
| 68 | Cung thép buộc hàm | Cung thép Tigeursted dùng để buộc hàm, điều trị các chấn thương vùng hàm mặt - Thành phần: thép không gỉ, - Cấu tạo: gồm cung và dây kẽm dễ bẻ cong, theo hình dạng cung răng - Thích hợp với chu trình tiệt khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) | 360 | cái |
| 69 | Đài đánh bóng | Làm láng (đánh bóng) miếng trám sau khi trám răng một cách hiệu quả, nhanh chóng mà không làm hại cho men xung quanh. Có sẵn trong 3 hình dạng: hình nụ, hình ly, hình đĩa. Làm bằng nhựa PTE không độc hại, độ mài mòn ít, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần, độ bền cao. | 10 | cái |
| 70 | Đai kim loại | Đai kim loại: Mỏng, dẻo, dễ bẻ cong, bề mặt nhẵn, không bám dính | 10 | cái |
| 71 | Dây cung chỉnh nha | Dây cung chỉnh nha Nitinol dây chữ nhật. Dùng trong giai đoạn II chỉnh nha, Dây cung đàn hồi, dễ lắp dây cung, duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 | sợi |
| 72 | Dây cung chỉnh nha | Dây cung Nitinol dây vuông dùng trong giai đoạn III chỉnh nha, Dây cung đàn hồi, dễ lắp dây cung, duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 | sợi |
| 73 | Dây cung chỉnh nha | Dây cung Nitinol dây tròn dùng trong giai đoạn bắt đầu chỉnh nha. Dây cung đàn hồi, dễ lắp dây cung, duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 | sợi |
| 74 | Dây cung chỉnh nha | Dây cung cong ngược chỉnh nha, chất liệu Nitinol vuông, chữ nhật. Dùng đánh lún trong chỉnh nha, Dây cung đàn hồi, dễ lắp dây cung, duy trì lực và duy trì lực nhẹ liên tục với phạm vi tác động ở mức giữa Nitinol kích hoạt bằng nhiệt và Nitinol cổ điển. Cung cấp lực nhẹ liên tục. Kiểm soát sớm độ torque hiệu quả. Tháo lắp dễ dàng. | 5 | sợi |
| 75 | Dây cung chỉnh nha | Dây cung thép không gỉ, diện vuông, chữ nhật.Dùng cho giai đoạn kéo trượt, cân bằng giữa tính cứng và đàn hồi. Khả năng định hình tốt. Độ bền kéo tầm trung, có sẵn dưới hình dạng cung răng. | 5 | sợi |
| 76 | Dây cung chỉnh nha | Dây cung thép không gỉ, tròn. Dùng điều chỉnh các răng xô lệch về vị trí đúng trên cung hàm,cân bằng giữa tính cứng và đàn hồi. Khả năng định hình tốt. Độ bền kéo tầm trung, có sẵn dưới hình dạng cung răng. | 5 | sợi |
| 77 | Dây cung chỉnh nha | Đây là loại dây cong ngược Beta Titanium có sẵn loop  Chất liệu: Hợp kim Niken-Titan | 5 | sợi |
| 78 | Dây cung chỉnh nha | Dây cung TMA cong ngược - Chất liệu: Hợp kim Niken-Titan - Tiết diện tròn/vuông/hình chữ nhật - Hình dạng: oval | 5 | sợi |
| 79 | Dung dịch trộn thuốc trám tạm, trám bít, sát khuẩn ống tủy | Dung dịch sát trùng ống tủy, giảm đau, giảm ê buốt răng, sử dụng như một dung môi đi kèm với oxit kèm tạo thành hỗn hợp trăm tạm trong điều trị phục hồi nha khoa. | 150 | ml |
| 80 | Giấy than cắn khớp | Giấy cắn chuyên dùng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng thật tự nhiên, các phục hồi răng nhựa hoặc sứ. | 1.200 | tờ |
| 81 | Keo gắn mắc cài | Vật liệu gắn mắc cài sử dụng trong chỉnh hình hàm mặt - Thành phần: Keo đông cứng bằng quang trùng hợp - Sử dụng ở nhiệt độ phòng 20-25oC - Tương thích với đèn quang trùng hợp - Yêu cầu sử dụng: Dán tốt cho mắc cài kim loại và mắc cài sứ | 6 | ml |
| 82 | Keo trám bonding | Keo dán 1 thành phần, xoi mòn với acid (total etch), với độ bền dán cao. Dán trên men và ngà. Keo dán nền ethanol/ nước. Chai cho phép nhìn thấy một cách chính xác lượng keo còn lại trong chai. Có nắp đóng an toàn, hạn chế tối thiểu sự bay hơi. | 60 | ml |
| 83 | Khâu chỉnh nha các cỡ | Khâu chỉnh nha vi nhám về mặt bên trong lòng khâu. Đánh dấu ID bằng laser vĩnh viễn. Giảm kích thước chiều nhai nướu để tránh cộm khớp cắn và tổn thương nướu. Tăng bề dày mặt nhai để tránh biến dạng khâu. Ôm theo cấu trúc giải phẫu răng , các cỡ | 10 | cái |
| 84 | Lentulo nha các cỡ | Sử dụng để quay xi măng hoặc thuốc vào ống tủy. Thiết kế thuôn đều giúp giảm chấn động khi quay Dụng cụ làm tủy răng, đầu trám thép không gỉ, cán nhựa dài 21mm, 25 mm | 5 | cây |
| 85 | Mắc cài kim loại | Mắc cài kim loại slot 0,22 , kết cấu vững chắc. Thiết kế cánh thấp. Dễ dàng luồn dây cung. Dễ dàng định vị. Mắc cài nhẵn, bo tròn | 40 | cái |
| 86 | Mũi Gates các số | Vật liệu có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao.Dùng để mở rộng 1/3 cổ ống tủy.Chất liệu thép không gỉ. Đầu không cắt, 6 rãnh cắt. Dòng thép Hard-fiber 18-8 được xử lí đặc biệt NO | 20 | cây |
| 87 | Mũi khoan kim cương | Chất liệu thép không rỉ phủ bột kim cương ở mũi khoan. Sử dụng để tạo xoang trám, mài cùi răng | 100 | mũi |
| 88 | Mũi khoan kim cương nha khoa | Mũi cứng, sắc, thép không gỉ, độ bền cao. Lớp mạ kim cương siêu bền, thiết kế vát cạnh phần đuôi cán giúp tăng độ bền tay khoan | 50 | mũi |
| 89 | Mũi khoan thép các cỡ | Chất liệu thép không gỉ. Mũi khoan thép dài 44,5mm/ ngắn 19mm đầu tròn, chóp, trụ các size ( 0.012, 0.014, 0.016) dùng cho tay khoan chậm thẳng, khuỷu/ tay khoan nhanh. Giúp nạo ngà mủn, khoan cắt răng tiểu phẫu | 320 | mũi |
| 90 | Sáp chỉnh nha | Sáp chỉnh nha bôi trơn chống tổn thương niêm mạc môi, má trong thủ thuật chỉnh nha. Thành phần: sáp dạng thỏi dài khoảng 5cm. | 8 | cái |
| 91 | Sò đánh bóng | Là bột đánh bóng sau cạo vôi, dùng loại bỏ mảng bám... | 10 | con |
| 92 | Thun buộc mắc cài | Làm từ polymer đặc biệt hoặc cao su nhân tạo, không chứa Latex dai, bền, đẹp. | 240 | sợi |
| 93 | Thun kéo liên hàm các cỡ | Được làm bằng mủ cao su tự nhiên, phủ bằng bột bắp hoặc tương đương. Cắt chính xác. Cao su đạt tiêu chuẩn dùng cho phẫu thuật. Phạm vi tác động và lực nhất quán. Có nhiều kích thước thun và phạm vi tác động lực tùy thuộc vào kích thước thun | 1.000 | vòng |
| 94 | Thun tách kẽ | Không được làm bằng mủ cao su tự nhiên. Module A1 hoặc A2. ≥60module mỗi que. Vòng ngón cái trung tâm | 20 | cái |
| 95 | Thuốc soi mòn men | Dung dịch chứa Phosphoric 37% và Benzalkonium chloride. Bôi lên bề mặt men răng trước khi bôi bond và trám. | 25 | ml |
| 96 | Trâm điều trị tủy răng | Trâm Reamer. Giúp tạo hình và vệ sinh ống tủy đầu trám thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25mm,đường kính đầu mũi các cỡ. Vật liệu có khả năng chống ăn mòn | 20 | cái |
| 97 | Trâm điều trị tủy răng | Trâm H-Files, K-Files. Đầu trâm thép không gỉ. cản nhựa, dài 21/25 mm... đường kính đầu mũi 0.08-0.45. Đô thuôn chính xác, cán cầm chống trượt | 20 | cái |
| 98 | Trâm gai lấy tủy | Đầu trâm thép không gỉ.Trâm gai dùng lấy sạch sợi tủy trong quá trình chữa tủy. Cán cầm chắc chắn, các gai đàn hồi, sắc bén đảm bảo an toàn trong quá trình thao tác. | 120 | cây |
| 99 | Trâm máy điều trị tủy răng | Trâm máy sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Dùng sửa soạn ống tủy theo phương pháp Count Down | 120 | cây |
| 100 | Trâm tay điều trị tủy răng | Trâm tay sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Hợp kim Niti. Độ thuôn biến đổi, thiết diện cắt ngang hình tam giác, tay cầm bằng Silicone, hệ thống file SX, S1, S2, F1-F5 | 120 | cây |
| 101 | Trục gắn đĩa đánh bóng | Trục lắp. Kích thước tối ưu hạn chế nguy cơ chạm vào phục hồi. Thiết kế dễ sử dụng.Có thể hấp tái sử dụng | 10 | cái |
| 102 | Vật liệu hàn, trám bít ống tuỷ sinh học | Dùng trong nha khoa,dùng để sửa chữa ống tuỷ, che tuỷ và tạo nút chặn chóp ống tuỷ | 3 | gam |
| 103 | Vật liệu Hydroxite Canxi bít ống tủy nhiễm trùng | Calcium Hydroxid bột, dùng để sát trùng chữa trị ống tủy, bột không màu, không mùi, độ hòa tan tăng khi chịu nhiệt độ tăng, dung môi có độ PH từ12,5 đến12,8 | 10 | gam |
| 104 | Vật liệu Hydroxite canxi che tủy có chiếu đèn | Vật liệu Hydroxite canxi che tủy có chiếu đèn. Thành phần chính: Hydroxite canxi có cản quang có độ cứng cao và nhựa tương hợp sinh học, có 2 màu: Màu ngà và màu trắng đục. | 1 | ml |
| 105 | Vật liệu trám bít ống tủy | Vật liệu trám bít ống tủy theo kích thước trâm máy. Cone chính Gutta Percha dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha theo kích thước của bộ sản phẩm Protaper, sử dụng nhanh chóng, chính xác. | 1.200 | cây |
| 106 | Vật liệu trám răng Composite đặc | Composite đặc quang trùng hợp, hạt độn nano, silica 20nm,ziconia 4-11nm, Màu A1, A2,A3,A3,5… Độ bền cao, thích thợp trám răng chịu lực ăn nhai | 80 | gam |
| 107 | Vật liệu trám tạm | Thành phần: Polyvinyl acetate, oxit kẽm, kẽm sulfate, ethanol. Độ ổn định cao, chịu lực tốt, dễ sử dụng, dễ tháo gỡ | 30 | gam |

**PHỤ LỤC 2**

**MẪU BÁO GIÁ**

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 1711/BVĐN-VTTB ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

**BÁO GIÁ(1)**

**Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng**

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số … /BVĐN-VTTB ngày … tháng … năm … của Bệnh viện Đà Nẵng, chúng tôi … *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị y tế (2)** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (3)** | **Mã HS (4)** | **Năm sảm xuất (5)** | **Xuất xứ (6)** | **Số lượng/ khối lượng (7)** | **Đơn giá (8)**  **(VND)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan (9)**  **(VND)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (10)**  **(VND)** | **Thành tiền (11)**  **(VND)** |
| 1 | .. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)***

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: … ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày … tháng … năm … [Ghi ngày … tháng … năm … kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

|  |  |
| --- | --- |
|  | … , ngày … tháng … năm …  **Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp (12)**  (Ký tên, đóng dấu) |

***Ghi chú:***

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.*

*(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.*

*(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.*

*(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*

*(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.*

*(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.*

*(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dâu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.*